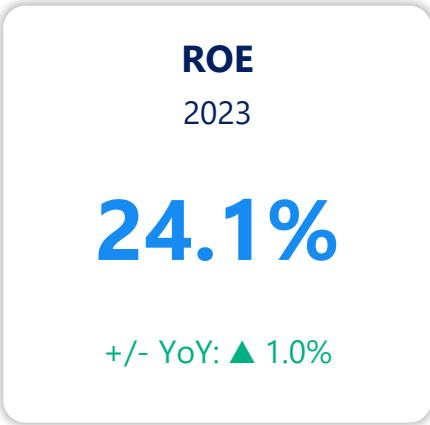
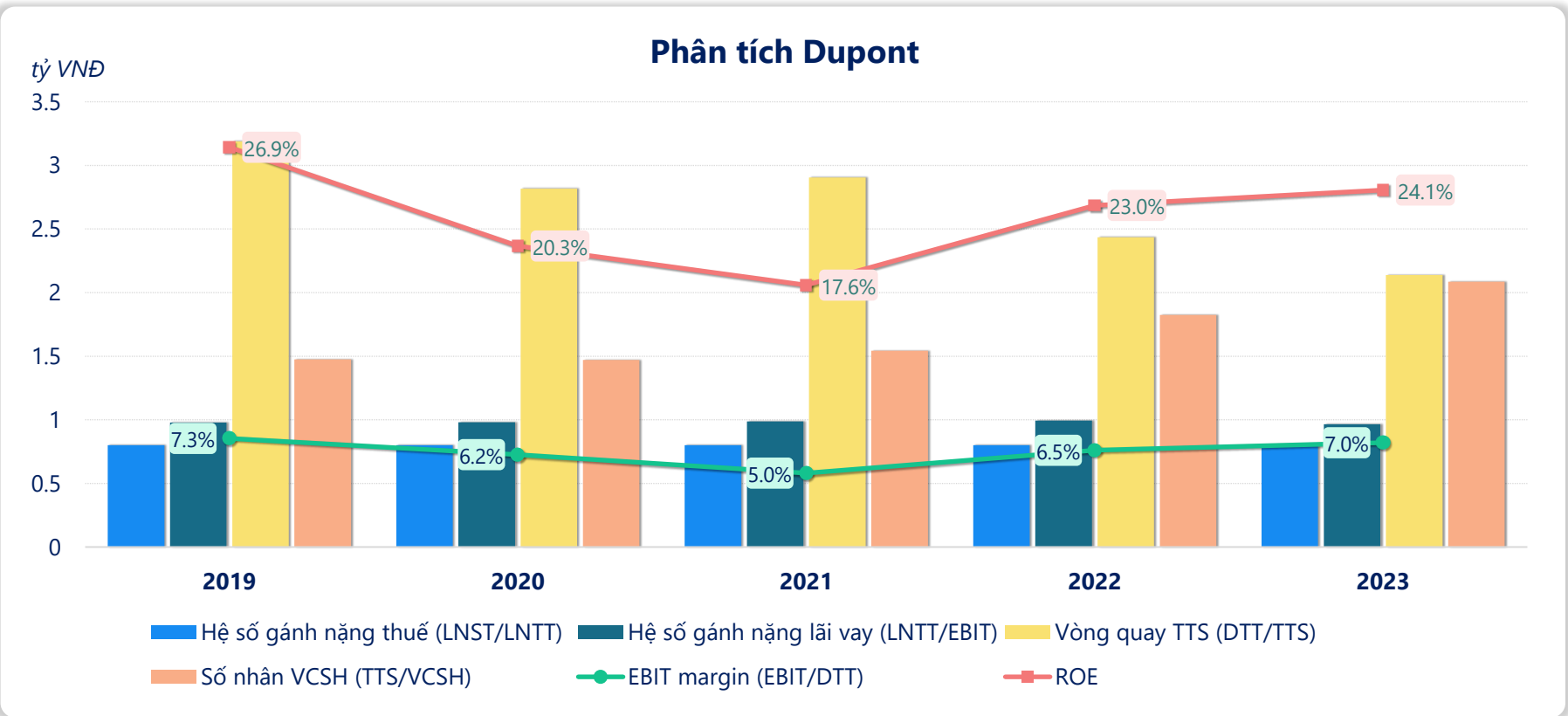
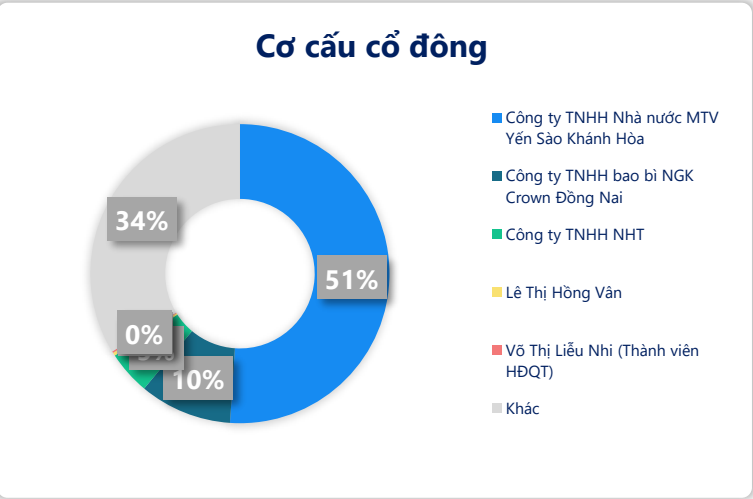


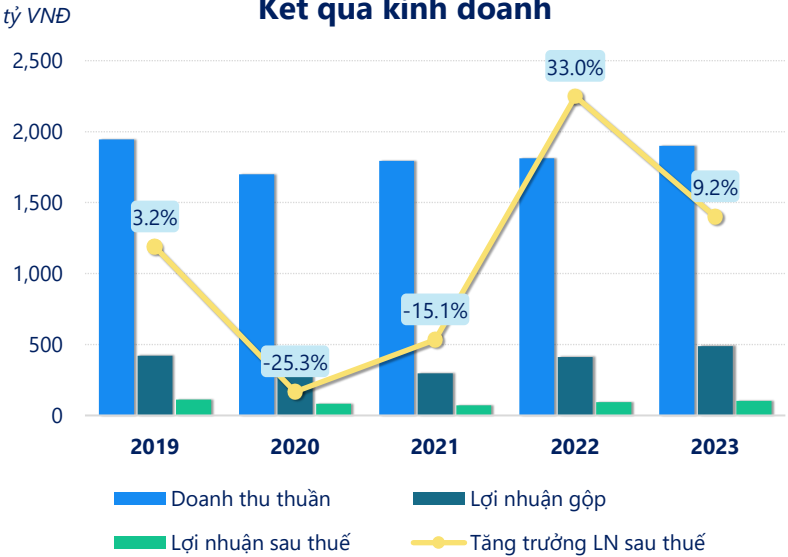
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		28,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		20,057 - 30,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		924
Số lượng CPLH (CP)		33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,105
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.45
EPS		3,106
P/E		9.0

	YTD	1T	3T	6T
SKH	39.6%	1.8%	7.7%	9.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

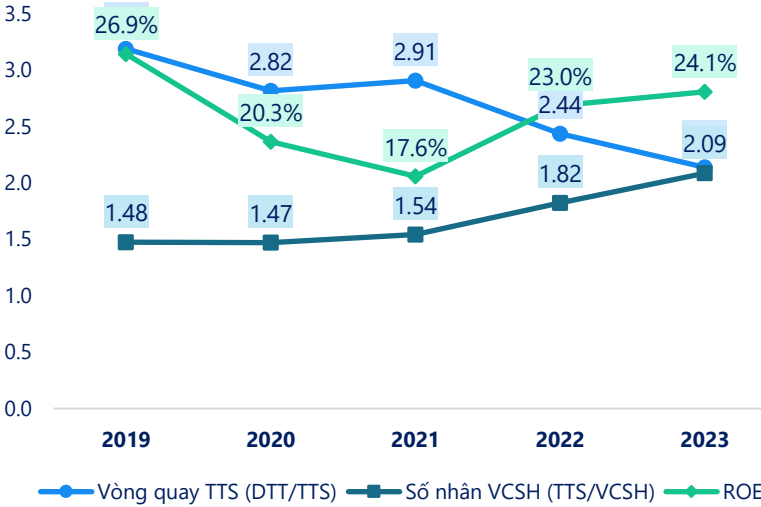


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.03%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

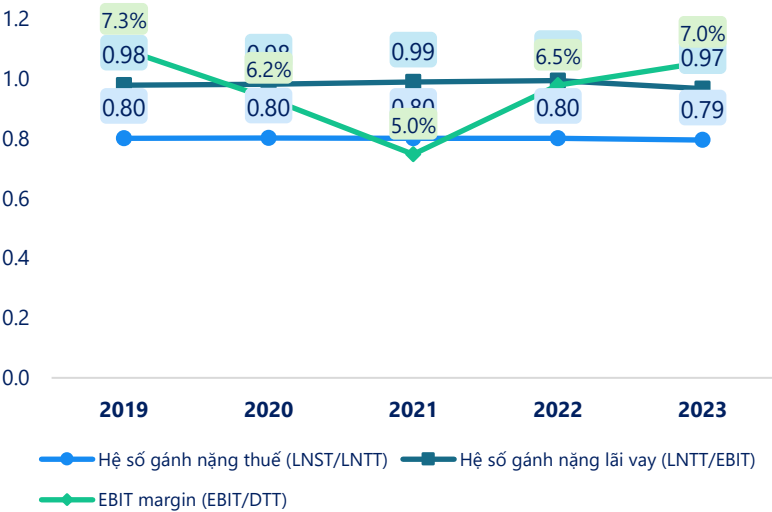
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SKH** ghi nhận doanh thu thuần **1,900** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **102.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.84%** và **tăng 9.20%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

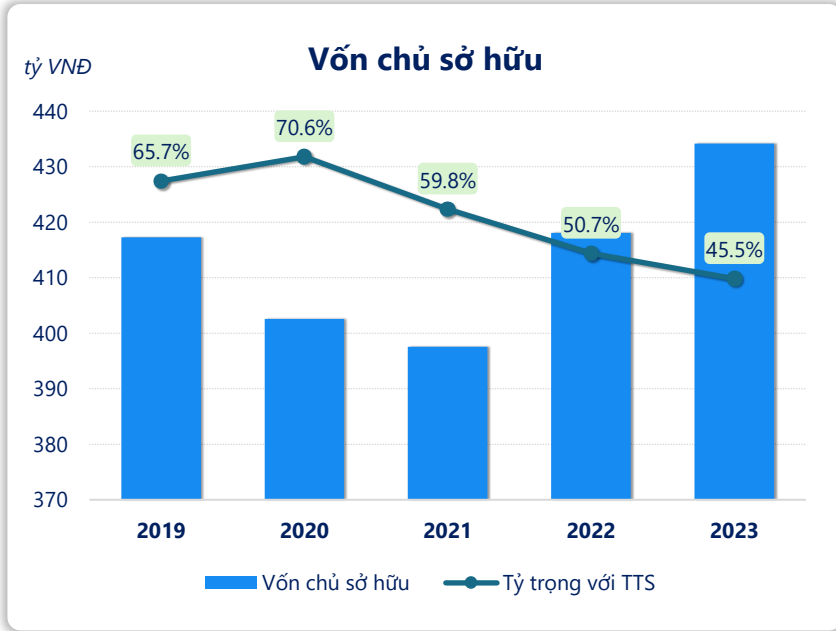
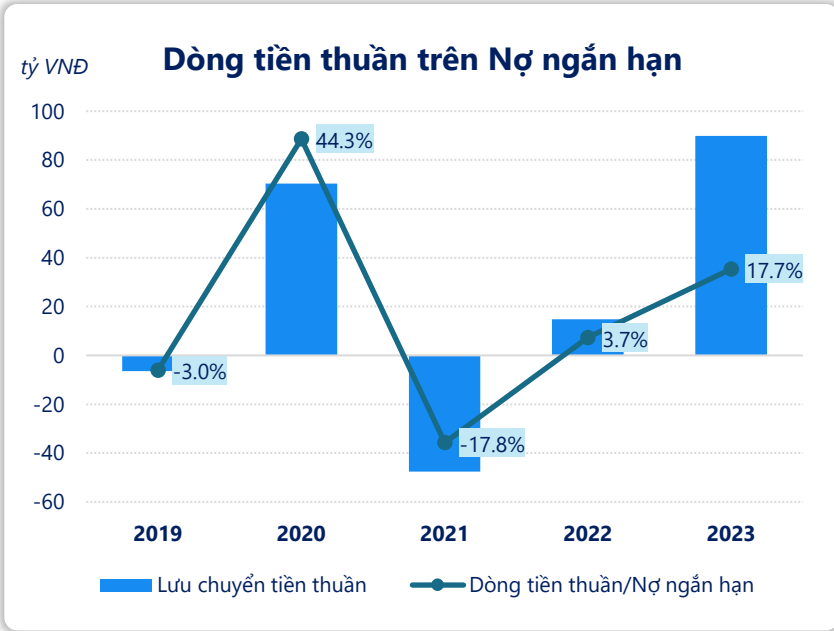
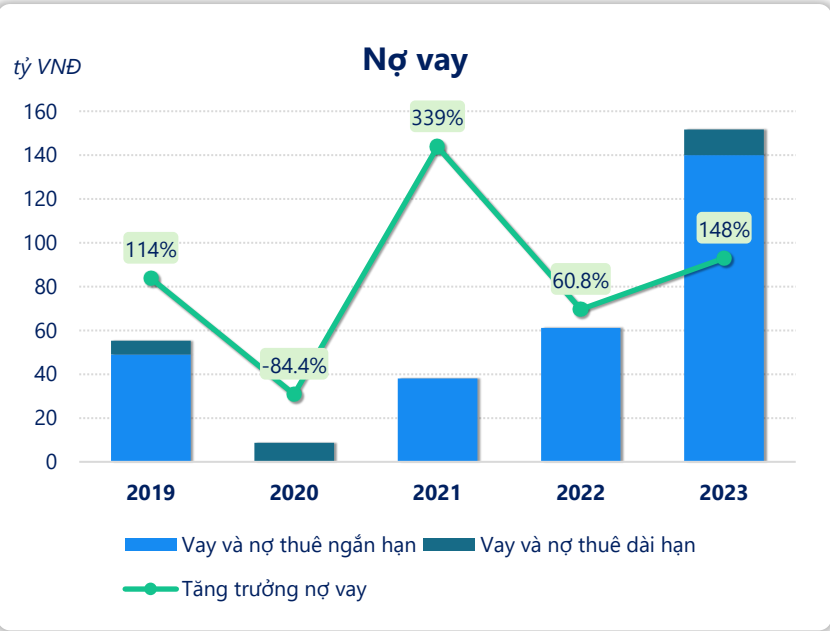
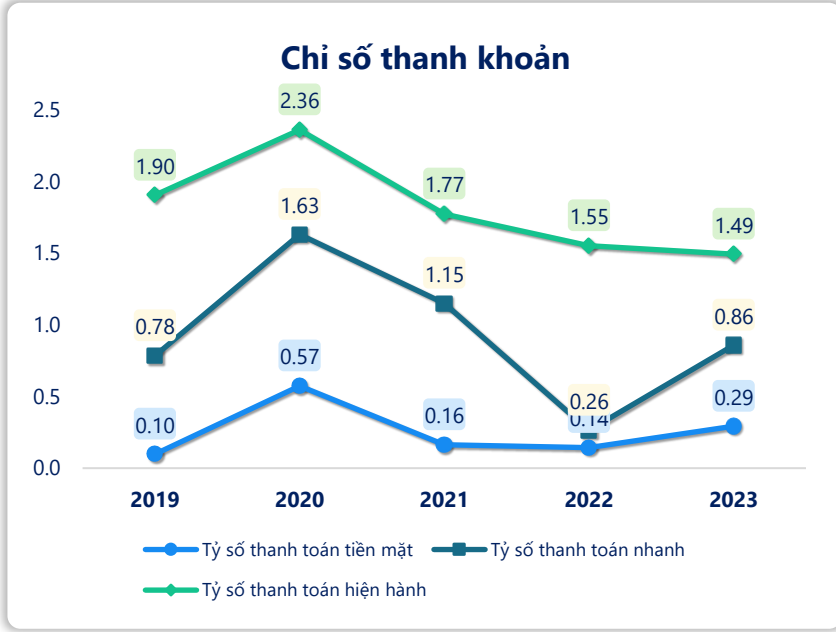
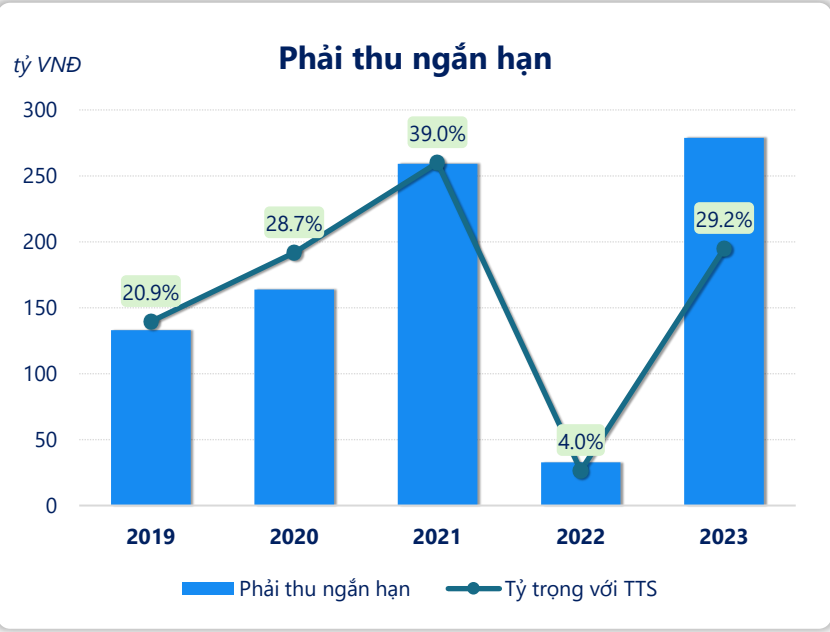
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.14**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	958	824	16.3%
Tài sản ngắn hạn	756	630	20.0%
Tiền và tương đương tiền	148	58.4	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	279	32.8	750%
Hàng tồn kho	323	523	-38.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.90	16.0	-63.1%
Tài sản dài hạn	202	194	4.2%
Phải thu dài hạn	0.21	0.17	27.9%
Tài sản cố định	109	107	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.2	28.3	49.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.8	58.2	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	524	406	29.1%
Nợ ngắn hạn	512	406	26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	61.0	129%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	148	34.7%
Nợ dài hạn	11.6	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	418	3.9%
Vốn chủ sở hữu	434	418	3.9%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,945	1,698	1,793	1,812	1,900
Giá vốn hàng bán	1,523	1,353	1,496	1,401	1,412
Lợi nhuận gộp	422	345	297	411	488
Doanh thu HĐTC	0.16	0.88	1.30	1.90	1.43
Chi phí TC	3.29	1.97	1.11	1.12	4.75
Chi phí lãi vay	3.13	1.97	1.06	0.80	4.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	224	189	152	216	270
Chi phí QLDN	55.0	52.2	57.2	79.7	86.0
LN thuần từ HĐKD	139	103	88.2	117	129
Lợi nhuận khác	0.03	1.10	0.06	0.74	0.49
LN trước thuế	139	104	88.2	117	129
Lợi nhuận sau thuế	111	83.1	70.6	93.9	103
LNST của CĐ cty mẹ	111	83.1	70.6	93.9	103

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.1	204	-7.68	76.5	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.6	-11.9	-12.7	-36.7	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.9	-122	-27.2	-24.9	26.7
Tiền đầu kỳ	27.1	20.7	91.1	43.5	58.4
Lưu chuyển tiền thuần	-6.37	70.4	-47.6	14.9	89.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	91.1	43.5	58.4	148